AASCs

A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK

GLOBAL PRESENCE • LOCAL EXCELLENCE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

PHU GIA SECURITIES CORPORATION

NĂM 2012

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05 - 05
3. Báo cáo tài chính	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	06 - 09
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	11 - 11
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2012	12 - 12
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao , quận 1, TP. HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm :

Bà	Trần Dương Ngọc Thảo	Chủ tịch
Ông	Chu Việt Cường	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên

Thành viên Ban Giám đốc bao gồm :

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11.. tháng 3..năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRẦN DƯƠNG NGỌC THẢO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11.. tháng 3 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

NGUYỄN QUANG TRUNG

AASCs CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 - Fax : (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn - Website:www.aascs.com.vn

Số..263.. BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012
của Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA

Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA** lập ngày 31/12/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến :
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA** (đính kèm Báo cáo kiểm toán này) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)	
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Đỗ Khắc Thanh	**Tạ Quang tạo**
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV	**Chứng chỉ KTV số: D0055/KTV**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**330.923.798.300**	**342.193.051.177**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**214.835.359.535**	**58.541.615.779**
1. Tiền	111		214.835.359.535	58.541.615.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**40.103.022.100**	**25.700.269.586**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44.987.637.366	34.805.069.186
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(4.884.615.266)	(9.104.799.600)
III. Các khoản phải thu	**130**	**V.3**	**75.854.329.385**	**257.017.937.876**
1. Phải thu khách hàng	131		249.163.413	319.239.241
2. Trả trước cho người bán	132		5.000.000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		75.600.165.972	256.698.698.635
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.4**	**131.087.280**	**933.227.936**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52.531.160	241.107.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		78.556.120	692.120.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.315.298.145**	**6.524.860.131**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.9**	**0**	**3.613.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	3.613.000.000
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**489.425.225**	**1.244.473.400**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	489.425.225	1.210.773.400
- Nguyên giá	222		5.323.575.178	6.345.611.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.834.149.953)	(5.134.837.678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	0	33.700.000
- Nguyên giá	228		445.231.164	445.231.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(445.231.164)	(411.531.164)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.10**	**1.825.872.920**	**1.667.386.731**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		670.307.400	865.878.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.152.565.520	798.508.361
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**333.239.096.445**	**348.717.911.308**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**229.767.349.523**	**222.282.437.822**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**229.767.349.523**	**222.282.437.822**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	0	2.850.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.353.007.623	1.796.904.800
3. Người mua trả tiền trước	313		428.570.500	788.570.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	649.692.562	896.355.913
5. Phải trả người lao động	315		658.309.356	406.155.490
6. Chi phí phải trả	316	V.16	7.260.888.888	5.509.500.000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.17	3.148.508.848	204.035.759.642
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	214.267.876.189	5.998.874.560
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	495.557	316.917
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		0	0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**103.471.746.922**	**126.435.473.486**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**103.471.746.922**	**126.435.473.486**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(51.528.253.078)	(28.564.526.514)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**333.239.096.445**	**348.717.911.308**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	1.563.970.100.000	509.693.310.000
Trong đó			
Chứng khoán giao dịch	007	1.020.671.650.000	445.509.370.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	2.082.540.000	3.416.410.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.015.897.870.000	441.255.920.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.691.240.000	837.040.000
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	48.707.000.000	54.289.680.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	48.707.000.000	54.289.680.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
Chứng khoán chờ thanh toán	027	15.459.700.000	9.824.100.000
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	15.459.700.000	9.824.100.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
Chứng khoán chờ giao dịch	037	479.131.750.000	70.160.000
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	479.131.750.000	70.160.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		28.460.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	084		

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Hồng Loan		Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2012

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	**01**	**VI.1**	**23.436.359.030**	**50.354.833.848**
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		7.283.888.563	6.387.790.756
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.571.501.494	1.534.597.840
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		0	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		11.922.285.200	1.145.698.052
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		298.291.221	55.390.861
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		1.360.392.552	41.231.356.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**0**	**0**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		**23.436.359.030**	**50.354.833.848**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**VI.2**	**41.144.275.432**	**66.593.058.086**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**(17.707.916.402)**	**(16.238.224.238)**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.2**	**5.133.249.840**	**7.263.911.249**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(22.841.166.242)**	**(23.502.135.487)**
8. Thu nhập khác	**31**		**315.396.891**	**10.103.777**
9. Chi phí khác	**32**		**198.729.206**	**553.018.219**
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**116.667.685**	**(542.914.442)**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(22.724.498.557)**	**(24.045.049.929)**
12. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.3**		
13. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**(22.724.498.557)**	**(24.045.049.929)**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Hồng Loan		Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	**(22.724.498.557)**	**(24.045.049.929)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	556.318.969	732.110.298
Các khoản dự phòng	03	(4.220.184.334)	7.034.649.600
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(269.270.140)	(2.043.691.934)
Chi phí lãi vay	06	34.599.058.891	50.033.582.988
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi	**08**	***7.941.424.829***	***31.711.601.023***
Vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	185.662.899.744	(3.287.392.816)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.867.050
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	195.312.108.712	(27.932.220.590)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	384.147.646	(54.888.016)
Tiền lãi vay đã trả	13	(31.576.255.902)	(50.010.420.106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	50.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(593.285.166)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**357.131.039.863**	**(49.525.453.455)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(299.465.360)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.815.695.600)	(38.269.911.900)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.633.127.420	13.380.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195.272.073	2.036.841.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(9.987.296.107)**	**(23.152.036.039)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		112.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	486.000.000.000	0
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(676.850.000.000)	0
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(190.850.000.000)**	**112.000.000.000**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	**50**	**156.293.743.756**	**39.322.510.506**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**58.541.615.779**	**19.219.105.273**
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**214.835.359.535**	**58.541.615.779**

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Hồng Loan		Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
NĂM 2012

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước Tăng	Năm trước Giảm	Năm nay Tăng	Năm nay Giảm	Năm trước	Năm nay
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		155.000.000.000	155.000.000.000					155.000.000.000	155.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển			0					0	0
8	Quỹ dự phòng tài chính			0					0	0
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(4.519.476.585)	(28.564.526.514)		24.045.049.929		22.963.726.564	(28.564.526.514)	(51.528.253.078)
	Cộng		**150.480.523.415**	**126.435.473.486**	**0**	**24.045.049.929**	**0**	**22.963.726.564**	**126.435.473.486**	**103.471.746.922**

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA
Đoàn Thị Hồng Loan		Nguyễn Quang Trung

Báo cáo kiểm toán này gồm 41 trang và được đánh số từ trang 01 đến trang 41

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA *là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấu phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.*
Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao , quận 1, TP. HCM
Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GPHĐKD) :

- Môi giới chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 thì vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2012 là **155.000.000.000 VND**, gồm có các cổ đông góp vốn dưới đây:

STT	Tên	Quốc tịch	Số CP phổ thông nắm giữ	Tỷ lệ	Giá trị (nghìn đồng)
1	Nguyễn Bích Hà	Việt Nam	230.050	1,48	2.300.500.000
2	Lê Thị Vân	Việt Nam	86.000	0,55	860.000.000
3	Nguyễn Quang A	Việt Nam	210.700	1,36	2.107.000.000
4	Công ty Cổ phần Sovico	Việt Nam	2.498.150	16,12	24.981.500.000
5	Lưu Đức Khánh	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
6	Lưu Văn Sơn	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Sóng Việt	Việt Nam	1.401.800	9,04	14.018.000.000
8	Chu Việt Cường	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
9	Nguyễn Quang Trung	Việt Nam	7.070.000	45,61	70.700.000.000
10	Lê Quang Minh	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
11	Phạm Văn Đầu	Việt Nam	607.900	3,92	6.079.000.000
12	HD Bank	Việt Nam	759.500	4,90	7.595.000.000
13	Lê Hồng Sơn	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
14	Tán Thiệp	Việt Nam	107.500	0,69	1.075.000.000
15	Nguyễn Minh Đức	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
	Cộng		**15.500.000**	**100,00**	**155.000.000.000**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Bà	Trần Dương Ngọc Thảo	Chủ tịch
Ông	Chu Việt Cường	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên

Thành viên Ban Giám đốc bao gồm :

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc

Tổng số nhân viên và người lao động : 23 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong năm 2012 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

-	Phương tiện vận tải	06 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
-	Tài sản cố định vô hình Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	01 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : năm 2012 không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Nguyên tắc ghi nhận:
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2012 không phát sinh nghiệp vụ này.
Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :
Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh
Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.
Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31/12/2012 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Năm 2012 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 251.639.300 VND (ngày 31/12/2011 là 3.493.420.450 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có một số nhà đầu tư không có tài sản đảm bảo, đây là rủi ro tín dụng mà Công ty sẽ phải gánh chịu nếu có rủi ro xảy ra.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàn để bán, các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác.

Tài sản tài chính được phân loại một các phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau :

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản phải thu
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	214.835.359.535	58.541.615.779
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng	**214.835.359.535**	**58.541.615.779**

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	***622.168.661***
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV	5.786.344
Tiền gửi ngân hàng tại HBD	160.185
Tiền gửi ngân hàng tại VCB-037.100.3704 379	208.585.005
Tiền gửi ngân hàng tại PNB-1865368	34.667.112
Tiền gửi ngân hàng tại HBD- Hội sở	28.440.927
Tiền gửi ngân hàng tại Vietinbank - CN HCM	8.681.785
Tiền gửi ngân hàng tại HDB-NĐC	335.847.303
Tiền gửi của Nhà đầu tư	***142.420.014.923***
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB	295.891.262
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại PNB	4.470.447
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại Đông Á	367.793.608
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB - Hà Nội	108.828.155
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại ACB	901.480.979
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại HDBank-Hà Nội	282.717.893
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB-HCM	533.069
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB-Vĩnh Lộc	120.546.729
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB-Nha trang	5.729.689
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại HDBank-Nha Trang	1.501.082.901
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại HDBank-Nguyễn Đình Chiểu	138.765.688.112
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại Sacombank	65.252.079
Tiền gửi thanh toán bù trừ	***71.793.175.951***
Tiền gửi TTBT giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán - BIDV	2.502.736
Tiền gửi TTBT giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước - BIDV	71.660.724.409
Tiền gửi TTBT giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài - BIDV	76.316.971
Tiền gửi TTBT sửa lỗi giao dịch upcom - BIDV	509.141
Tiền gửi TTBT giao dịch upcom - BIDV	53.122.694
Cộng	**214.835.359.535**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	44.987.637.366	34.805.069.186
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	42.987.637.366	34.805.069.186
- Đầu tư ngắn hạn khác (**)	2.000.000.000	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(4.875.290.000)	(9.104.799.600)
Tổng	**40.112.347.366**	**25.700.269.586**

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dự phòng tại ngày 31/12/2012 bao gồm :

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường	Dự phòng
- Cổ phiếu	**4.153.436**	**42.987.637.366**	**38.107.999.300**	**4.884.615.266**
+ Cổ phiếu niêm yết	***58.255***	***372.987.366***	***251.639.300***	***126.325.266***
AAM	4	100.400	99.200	1.200
ABI	7	28.000	35.000	0
ACB	887	18.788.136	14.458.100	4.330.036
ACL	3	50.400	37.800	12.600
BBC	7	70.700	118.300	0
BCE	8	68.000	65.600	2.400

BCI	6	103.200	92.400	10.800
BMC	22	1.311.800	1.069.200	242.600
BTT	0	0	0	
BVS	128	1.938.800	1.510.400	428.400
CCM	50	540.000	440.000	100.000
CDC	65	825.000	357.500	467.500
CIC	179	821.000	375.900	445.100
CII	10	193.800	233.000	
CMC	50	280.000	190.000	90.000
CMG	7	25.200	32.900	
CSM	7	177.800	162.400	15.400
CTG	48	913.300	993.600	
CTM	125	524.500	400.000	124.500
CTN	187	1.140.000	822.800	317.200
DBC	30	630.000	615.000	15.000
DHG	10	591.000	730.000	0
DIC	17	209.000	115.600	93.400
DIG	15	271.200	192.000	79.200
DNP	75	555.000	997.500	0
DRC	18	351.500	282.700	68.800
DZM	274	5.432.700	1.561.800	3.870.900
EIB	19	320.000	298.300	21.700
FPT	35	1.408.400	1.232.000	176.400
GGG	100	234.000	110.000	124.000
GMC	4	73.200	76.000	0
HAG	22	578.500	475.200	103.300
HAI	104	2.988.800	2.516.800	472.000
HAP	23	103.500	112.700	0
HAS	7	153.900	35.000	118.900
HAX	6	31.800	20.400	11.400
HBC	15	459.000	195.000	264.000
HLG	10	96.600	88.000	8.600
HNM	50	770.000	250.000	520.000
HPC	241	1.191.400	915.800	275.600
HPG	20	416.400	504.000	0
HSG	23	358.000	441.600	0
ICG	14	163.800	93.800	70.000
IDJ	50.000	272.000.000	170.000.000	102.000.000
ITA	22	166.500	103.400	63.100
KBC	5	53.000	29.500	23.500
KDC	12	365.300	480.000	0
KLS	305	3.034.000	2.592.500	441.500
LAF	12	180.000	46.800	133.200
LCC	20	48.000	34.000	14.000
LCG	7	88.000	55.300	32.700
LIG	50	625.000	340.000	285.000
LSS	5	104.500	79.500	25.000
MBB	16	435.280	200.000	235.280
MDC	183	2.067.900	1.811.700	256.200
MEC	75	405.000	330.000	75.000
MIC	7	137.200	87.500	49.700
NAG	10	57.000	57.000	0
NBC	66	739.200	769.600	29.000
NGC	280	1.740.000	3.640.000	0
NHC	4	91.800	91.800	0
NSC	12	496.800	530.200	15.800
NST	55	715.000	528.000	187.000
OGC	6	70.800	60.000	10.800
ONE	113	689.700	904.000	0

PET	13	200.150	162.500	37.650
PGC	9	69.300	96.300	0
PGT	125	642.500	425.000	217.500
PHT	5		30.000	
PIT	7	50.400	43.400	7.000
PMS	90	837.000	513.000	324.000
PNJ	14	458.000	484.400	0
PPC	20	285.000	238.000	47.000
PSB	180	576.000	540.000	36.000
PSI	120	648.000	468.000	180.000
PTI	1	12.000	10.200	1.800
PVA	40	344.000	248.000	96.000
PVC	227	3.595.000	2.973.700	621.300
PVD	18	659.700	675.000	
PVI	261	5.011.200	3.967.200	1.044.000
PVT	5	24.900	20.500	4.400
PVX	439	3.376.800	2.414.500	962.300
PXL	4	16.400	13.200	3.200
RAL	1	15.000	25.300	
REE	26	399.000	431.600	
S99	46	270.300	220.800	49.500
SAF	37	614.200	843.600	0
SC5	4	36.400	55.600	
SD6	70	595.000	441.000	154.000
SD7	49	553.700	269.500	284.200
SD9	70	651.000	525.000	126.000
SDD	285	1.602.800	912.000	690.800
SFI	9	102.600	153.000	
SGC	96	1.536.000	1.536.000	
SGC	5	33.500	33.500	0
SHN	48	52.800	57.600	0
SJC	50	515.000	380.000	135.000
SJS	10	266.000	218.000	48.000
SMC	10	88.500	125.000	0
SME	10	14.000	0	14.000
SRC	9	153.900	128.700	25.200
SSC	5	128.500	165.000	0
STB	135	2.649.500	2.686.500	0
TCM	20	227.500	116.000	111.500
TCS	50	590.000	605.000	0
TGP	30	57.000	96.000	0
THV	50	60.000	45.000	15.000
TIG	50	190.000	185.000	5.000
TLH	10	59.500	51.000	8.500
TNG	10	95.000	71.000	24.000
TS4	12	123.600	106.800	16.800
TTF	32	190.100	166.400	23.700
TV4	68	524.400	523.600	800
TXM	25	77.500	85.000	0
VC2	54	0	502.200	0
VC9	50	385.000	280.000	105.000
VCB	17	427.000	462.400	0
VCG	267	2.961.000	2.269.500	691.500
VCS	57	775.200	592.800	182.400
VDL	9	310.500	178.200	132.300
VDS	30	105.000	117.000	0
VIC	13	513.400	1.040.000	0
VID	7	33.600	18.900	14.700
VIP	6	39.000	37.200	1.800

VMC	70	1.680.000	1.260.000	420.000
VNF	90	1.911.800	1.359.000	552.800
VPH	2	15.600	9.000	6.600
VSP	200	650.500	280.000	370.500
VTC	60	187.600	162.000	25.600
VTO	20	129.300	92.000	37.300
VTS	196	3.986.500	2.273.600	1.712.900
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	***4.095.181***	***42.614.650.000***	***37.856.360.000***	***4.758.290.000***
NH TMCP Phương Nam	85.181	3.183.700.000	851.810.000	2.331.890.000
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	6.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	3.504.550.000	3.504.550.000	
CTCP Đầu tư hạ tầng BĐS Sài Gòn (SII)	0	0	0	
Eximland	400.000	4.426.400.000	4.000.000.000	426.400.000
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	400.000.000	400.000.000	
CTCP TM Dầu Khí	2.980.000	25.100.000.000	25.100.000.000	

(**) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG-QTK.HVT.2012 ngày 07/11/2012 tại Ngân hàng TMCP Phương Nam – Quỹ tiết kiệm Hoàng Văn Thụ.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**
Phải thu của khách hàng (*)	249.163.413		319.239.241
Trả trước cho người bán	5.000.000		0
Phải thu nội bộ	0		0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0		0
Phải thu khác (**)	75.600.165.972		256.698.698.635
Dự phòng phải thu khó đòi	0		0
Tổng	**75.854.329.385**	0	**257.017.937.876**

(*) Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2012 bao gồm :

Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam (VF1)	112.213.413
CTCP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	33.000.000
CTY CP HÀNG KHÔNG VIET JET	103.950.000
Cộng	***249.163.413***

(**) Phải thu khác không được đối chiếu xác nhận số dư tại ngày 31/12/2012 bao gồm :

Các khoản phải thu về ứng trước tiền bán chứng khoán	2.349.214.130
Phải thu tiền hợp tác mua chứng khoán niêm yết	21.114.314.372
Phải thu tiền hợp tác đầu tư	52.055.400.000
Các khoản phải thu khác	81.237.470
Cộng	**75.600.165.972**

Tài sản đảm bảo cho "Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán" và "Phải thu tiền hợp tác mua chưng khoán niêm yết" là toàn bộ chứng khoán đã lưu ký của từng khách hàng.

Khoản phải thu hợp tác đầu tư với giá trị 52.055.400.000 VND không có tài sản đảm bảo.

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	52.531.160	241.107.836
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Các khoản thuế phải thu	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	78.556.120	692.120.100
Tổng	**131.087.280**	**933.227.936**

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm :

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu niêm yết	135.331	2.797.400
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
- Chứng khoán khác	60.000	1.800.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	105.813.951	1.486.997.658
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	**105.949.282**	**1.491.595.058**

6. Tình hình đầu tư tài chính :

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo Giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại	4.153.436	1.470.467	42.987.637.366	34.805.069.186	4.977.200	0	4.884.615.266	9.104.858.736	38.107.999.300	25.700.210.450	
- Cổ phiếu	4.153.436	1.470.457	42.987.637.366	24.805.069.186	4.977.200	0	4.884.615.266	9.104.858.736	38.107.999.300	15.700.210.450	
+ Cổ phiếu niêm yết	58.255	280.276	372.987.366	6.700.989.186	4.977.200	0	126.325.266	3.207.568.736	251.639.300	3.493.420.450	
AAM	4		100.400				1.200		99.200	0	
ABI	7		28.000		7.000		0		35.000	0	
ACB	887	282	18.788.136	5.920.308			4.330.036		14.458.100	5.920.308	
ACL	3	2	50.400	33.000			12.600		37.800	33.000	
BBC	7	7	70.700	70.700	47.600		0		118.300	70.700	
BCE	8	8	68.000	68.000			2.400		65.600	68.000	
BCI	6	6	103.200	103.200			10.800		92.400	103.200	
BMC	22	15	1.311.800	1.311.795			242.600		1.069.200	1.311.795	
BTT	0	135.000	0	2.605.500.000				310.500.000	0	2.295.000.000	
BVS	128	68	1.938.800	1.060.800			428.400		1.510.400	1.060.800	
CCM	50	50	540.000	540.000			100.000		440.000	540.000	
CDC	65	50	825.000	825.000			467.500		357.500	825.000	
CIC	179		821.000				445.100		375.900	0	
CII	10		193.800		39.200				233.000	0	
CMC	50		280.000				90.000		190.000	0	
CMG	7		25.200		7.700				32.900	0	
CSM	7		177.800				15.400		162.400	0	
CTG	48	8	913.300	160.504	80.300				993.600	160.504	
CTM	125		524.500				124.500		400.000	0	
CTN	187	170	1.140.000	1.140.020			317.200		822.800	1.140.020	
DBC	30		630.000				15.000		615.000	0	
DHG	10	10	591.000	591.000	139.000		0		730.000	591.000	
DIC	17	11	209.000	148.500			93.400		115.600	148.500	
DIG	15	13	271.200	252.200			79.200		192.000	252.200	
DNP	75	75	555.000	555.000	442.500		0		997.500	555.000	
DRC	18		351.500				68.800		282.700	0	

DZM	274	186	5.432.700	5.251.152			3.870.900		1.561.800	5.251.152	
EIB	19		320.000				21.700		298.300	0	
FPT	35	21	1.408.400	1.056.804			176.400		1.232.000	1.056.804	
GGG	100		234.000				124.000		110.000	0	
GMC	4		73.200		2.800		0		76.000	0	
HAG	22		578.500				103.300		475.200	0	
HAI	104	80	2.988.800	2.856.000			472.000		2.516.800	2.856.000	
HAP	23	15	103.500	85.500	9.200		0		112.700	85.500	
HAS	7	6	153.900	153.900			118.900		35.000	153.900	
HAX	6		31.800				11.400		20.400	0	
HBC	15	6	459.000	459.000			264.000		195.000	459.000	
HLG	10	10	96.600	96.600			8.600		88.000	96.600	
HNM	50	50	770.000	770.000			520.000		250.000	770.000	
HPC	241	101	1.191.400	545.400			275.600		915.800	545.400	
HPG	20	9	416.400	239.598	87.600		0		504.000	239.598	
HSG	23	8	358.000	87.200	83.600		0		441.600	87.200	
ICG	14		163.800				70.000		93.800	0	
IDJ	50.000	50.000	272.000.000	272.000.000			102.000.000	117.000.000	170.000.000	155.000.000	
ITA	22	13	166.500	127.504			63.100		103.400	127.504	
KBC	5		53.000				23.500		29.500	0	
KDC	12	3	365.300	92.700	114.700		0		480.000	92.700	
KLS	305	80	3.034.000	876.000			441.500		2.592.500	876.000	
LAF	12	6	180.000	94.200			133.200		46.800	94.200	
LCC	20		48.000				14.000		34.000	0	
LCG	7	2	88.000	23.000			32.700		55.300	23.000	
LIG	50		625.000				285.000		340.000	0	
LSS	5	5	104.500	104.500			25.000		79.500	104.500	
MBB	16	92.644	435.280	3.780.594.368			235.280	2.780.068.736	200.000	1.000.525.632	
MDC	183	183	2.067.900	2.067.900			256.200		1.811.700	2.067.900	
MEC	75		405.000				75.000		330.000	0	
MIC	7	7	137.200	137.200			49.700		87.500	137.200	
NAG	10	10	57.000	57.000			0		57.000	57.000	
NBC	66		739.200		59.400		29.000		769.600	0	
NGC	280	80	1.740.000	552.000	1.900.000		0		3.640.000	552.000	
NHC	4		91.800				0		91.800	0	
NSC	12		496.800		49.200		15.800		530.200	0	
NST	55		715.000				187.000		528.000	0	
OGC	6		70.800				10.800		60.000	0	
ONE	113		689.700		214.300		0		904.000	0	

PET	13	8	200.150	143.152			37.650		162.500	143.152	
PGC	9	7	69.300	49.497	27.000		0		96.300	49.497	
PGT	125		642.500				217.500		425.000	0	
PHT	5				30.000				30.000	0	
PIT	7		50.400				7.000		43.400	0	
PMS	90	90	837.000	837.000			324.000		513.000	837.000	
PNJ	14		458.000		26.400		0		484.400	0	
PPC	20	10	285.000	192.000			47.000		238.000	192.000	
PSB	180		576.000				36.000		540.000	0	
PSI	120		648.000				180.000		468.000	0	
PTI	1		12.000				1.800		10.200	0	
PVA	40	40	344.000	344.000			96.000		248.000	344.000	
PVC	227	226	3.595.000	3.594.982			621.300		2.973.700	3.594.982	
PVD	18	9	659.700	334.800	15.300				675.000	334.800	
PVI	261	100	5.011.200	2.088.000			1.044.000		3.967.200	2.088.000	
PVT	5		24.900				4.400		20.500	0	
PVX	439	16	3.376.800	180.800			962.300		2.414.500	180.800	
PXL	4		16.400				3.200		13.200	0	
RAL	1	1	15.000	15.000	10.300				25.300	15.000	
REE	26	2	399.000	23.600	32.600				431.600	23.600	
S99	46	18	270.300	127.800			49.500		220.800	127.800	
SAF	37	37	614.200	614.200	229.400		0		843.600	614.200	
SC5	4		36.400		19.200				55.600	0	
SD6	70	70	595.000	595.000			154.000		441.000	595.000	
SD7	49		553.700				284.200		269.500	0	
SD9	70		651.000				126.000		525.000	0	
SDD	285		1.602.800				690.800		912.000	0	
SFI	9	9	102.600	102.600	50.400				153.000	102.600	
SGC	96		1.536.000						1.536.000	0	
SGC	5		33.500				0		33.500	0	
SHN	48		52.800		4.800		0		57.600	0	
SJC	50	50	515.000	515.000			135.000		380.000	515.000	
SJS	10	10	266.000	266.000			48.000		218.000	266.000	
SMC	10	5	88.500	42.500	36.500		0		125.000	42.500	
SME	10		14.000				14.000		0	0	
SRC	9		153.900				25.200		128.700	0	
SSC	5		128.500		36.500		0		165.000	0	
STB	135	27	2.649.500	369.198	37.000		0		2.686.500	369.198	
TCM	20	10	227.500	143.600			111.500		116.000	143.600	

TCS	50		590.000		15.000		0		605.000	0	
TGP	30		57.000		39.000		0		96.000	0	
THV	50		60.000				15.000		45.000	0	
TIG	50		190.000				5.000		185.000	0	
TLH	10	5	59.500	38.000			8.500		51.000	38.000	
TNG	10	10	95.000	95.000			24.000		71.000	95.000	
TS4	12	6	123.600	65.400			16.800		106.800	65.400	
TTF	32	5	190.100	40.500			23.700		166.400	40.500	
TV4	68		524.400				800		523.600	0	
TXM	25		77.500		7.500		0		85.000	0	
VC2	54		0		502.200		0		502.200	0	
VC9	50		385.000				105.000		280.000	0	
VCB	17	9	427.000	183.600	35.400		0		462.400	183.600	
VCG	267	17	2.961.000	210.800			691.500		2.269.500	210.800	
VCS	57		775.200				182.400		592.800	0	
VDL	9		310.500				132.300		178.200	0	
VDS	30	30	105.000	105.000	12.000		0		117.000	105.000	
VIC	13	7	513.400	442.400	526.600		0		1.040.000	442.400	
VID	7	7	33.600	33.600			14.700		18.900	33.600	
VIP	6		39.000				1.800		37.200	0	
VMC	70	70	1.680.000	1.680.000			420.000		1.260.000	1.680.000	
VNF	90		1.911.800				552.800		1.359.000	0	
VPH	2		15.600				6.600		9.000	0	
VSP	200	40	650.500	356.000			370.500		280.000	356.000	
VTC	60		187.600				25.600		162.000	0	
VTO	20	8	129.300	68.104			37.300		92.000	68.104	
VTS	196	17	3.986.500	484.500			1.712.900		2.273.600	484.500	
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	4.095.181	1.190.181	42.614.650.000	18.104.080.000	0	0	4.758.290.000	5.897.290.000	37.856.360.000	12.206.790.000	
Công ty CP BV thực vật An Giang		60.000		2.938.980.000				1.139.000.000		1.799.980.000	
NH TMCP Phương Nam	85.181	85.181	3.183.700.000	3.183.700.000			2.331.890.000	2.331.890.000	851.810.000	851.810.000	
CTCP bao	400.000	400.000	6.000.000.000	6.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	

bì công nghệ cao Vĩnh Tường											
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000		3.504.550.000						3.504.550.000	0	
CTCP Đầu tư hạ tầng BĐS Sài Gòn (SII)	0	165.000	0	1.155.000.000					0	1.155.000.000	
Eximland	400.000	400.000	4.426.400.000	4.426.400.000			426.400.000	426.400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	80.000	400.000.000	400.000.000					400.000.000	400.000.000	
CTCP TM Dầu Khí	2.980.000		25.100.000.000						25.100.000.000	0	
- Trái phiếu	0	10	0	10.000.000.000	0	0	0	0	0	10.000.000.000	
CTCP Địa ốc Phú Long		10		10.000.000.000						10.000.000.000	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu											
- Chứng											

chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào công ty con											
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết											
IV. Đầu tư tài chính khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo
  + Giá trị ghi sổ
  + Thời hạn
  + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	*4.088.446.049*	*1.022.035.900*	*1.147.129.129*	*88.000.000*	*6.345.611.078*
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(1.022.035.900)			(1.022.035.900)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	***4.088.446.049***	***0***	***1.147.129.129***	***88.000.000***	***5.323.575.178***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	***3.232.546.228***	***667.162.320***	***1.147.129.129***	***88.000.000***	***5.134.837.678***
- Khấu hao trong năm	366.474.595	156.144.374			522.618.969
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(823.306.694)	0	0	(823.306.694)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	***3.599.020.823***	***0***	***1.147.129.129***	***88.000.000***	***4.834.149.952***
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại ngày đầu năm	***855.899.821***	***354.873.580***	***0***	***0***	***1.210.773.401***
Tại ngày cuối năm	***489.425.226***	***0***	***0***	***0***	***489.425.226***

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền Bằng sáng chế	Phần mềm Máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm		445.231.164	445.231.164
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm		**445.231.164**	**445.231.164**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		***411.531.164***	***411.531.164***
- Khấu hao trong năm		33.700.000	33.700.000
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm		**445.231.164**	**445.231.164**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm		**33.700.000**	**33.700.000**
- Tại ngày cuối năm		**0**	***0***

9. Các khoản phải thu dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn	0	3.613.000.000
Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	0	0
Phải thu nội bộ dài hạn	0	0
Phải thu dài hạn khác	0	0
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	0
Tổng	**0**	**3.613.000.000**

10. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	670.307.400	865.878.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (*)	1.152.565.520	798.508.361
Tài sản dài hạn khác	3.000.000	3.000.000
Tổng	**1.825.872.920**	**1.667.386.731**

(*) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm :

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	925.653.196
Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2011	*678.508.361*
Tiền nộp bổ sung năm 2012	*247.144.835*
Tiền lãi phân bổ	106.912.324
Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2009	
Tiền lãi phân bổ năm 2011	*106.912.324*
Cộng	**1.152.565.520**

11. Tổng hợp các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm			Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	3.932.239.241			1.968.667.884	5.651.743.711	249.163.414			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	0	0	0	1.040.760.039	1.040.760.039	0	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán				1.040.760.039	1.040.760.039	0			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	256.668.068.899			555.037.253.817	736.105.156.744	75.600.165.972			
Cộng	**260.600.308.140**	**0**	**0**	**558.046.681.740**	**742.797.660.494**	**75.849.329.386**	**0**	**0**	**0**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	151.236.982	9.150.000
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	222.315.128	887.205.913
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	276.140.452	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	**649.692.562**	**896.355.913**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vay ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		2.850.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		0
Tổng	**0**	**2.850.000.000**

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư (*)	139.195.615.222	5.998.874.560
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ	0	0
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (**)	74.993.525.000	0
Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán	78.735.967	0
Cộng	**214.267.876.189**	**5.998.874.560**

(*) Tiền của nhà đầu tư dùng để giao dịch chứng khoán.
(**)Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là tiền chờ thanh toán tiền mua chứng khoán (T+3) được theo dõi chi tiết cho từng nhà đầu tư.

15. Phải trả hộ Cổ tức, gốc và lãi trái phiếu :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	495.557	316.917
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC		
Tổng	**495.557**	**316.917**

0

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	142.420.014.923	
Tiền gửi thanh toán bù trừ	71.790.164.074	
Phải trả thanh toán bù trừ với nhà đầu tư		74.993.525.000
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		139.195.615.222
Phải trả hộ cổ tức, vốnvà lãi trái phiếu		495.557
Thuế chuyển nhượng chứng khoán của NĐT		19.799.847
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư		743.371
Cộng	**214.210.178.997**	**214.210.178.997**

16. Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả - lãi phải trả tháng 11		2.454.277.778
Chi phí phải trả - lãi phải trả tháng 12 (*)	7.260.888.888	3.055.222.222
Tổng	**7.260.888.888**	**5.509.500.000**

(*) Lãi phải trả của Hợp đồng 28/HĐMG/TTKD HDBank – PGSC ngày 11/09/2012.

17. Các khoản phải trả phải nộp khác :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm xã hội	24.477.500	460.189.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Các khoản phải nộp khác (*)	2.985.484.537	203.436.584.979
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Tổng	**3.148.508.848**	**204.035.759.642**

(*) Chi tiết phải trả khác tại ngày 31/12/2012 bao gồm :

Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán (a)	2.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	985.484.537
Cộng	**2.985.484.537**

(a) Phải trả Hợp đồng môi giới số 51/HĐMG/TTKD-PGSC ngày 08/11/2011, đã thanh toán trong tháng 02/2013.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

1. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.283.888.563	6.387.790.756
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.571.501.494	1.534.597.840
Doanh thu hoạt động tư vấn	11.922.285.200	1.145.698.052
Doanh thu lưu ký chứng khoán	298.291.221	55.390.861
Doanh thu khác (*)	1.360.392.552	41.231.356.339
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	**23.436.359.030**	**50.354.833.848**

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 2012 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	195.272.073
Thu phí ứng bán	459.567.895
Doanh thu khác	705.552.584
Cộng	**1.360.392.552**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động kinh doanh (*)	41.144.275.432	66.593.058.086
Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)	5.133.249.840	7.263.911.249
Tổng	**46.277.525.272**	**73.856.969.335**

(*) Chi phí hoạt động kinh doanh năm 2012 bao gồm :

Chi phí chung môi giới	2.550.568.247
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	3.375.003.220
Chi phí môi giới chứng khoán tự doanh	1.005.927.584
Chi phí chung đầu tư	3.310.782.645
Chi phí chung tư vấn	1.085.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	522.034.179
Trả lãi tiền vay	34.599.058.891
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(4.220.184.334)
Tổng	**41.144.275.432**

(**) Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 bao gồm :

Chi phí lương	3.692.415.882
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	266.049.284
Chi phí tiếp khách	473.543.802
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	658.007.872
Chi phí khác	43.233.000
Tổng	**5.133.249.840**

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.724.498.557)
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	751.933.992
- Chi phí không có hóa đơn	716.071.882
- Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	34.288.110
- Chi phí không liên quan đến doanh thu	1.574.000
- Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi	
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	0
Lợi nhuận tính thuế	(21.972.564.565)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0
Số lỗ còn được chuyển đầu kỳ	(28.416.368.246)
Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới	(50.388.932.811)

VII. BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền và tương đương tiền nắm giữ nhưng không được sử dụng	142.420.014.923	5.734.779.814

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh CK	18.707.916.334	6.801.012.684	1.467.783.546	1.004.552.958
2. Các chi phí trực tiếp	24.053.787.165	20.683.857.932	1.028.582.125	4.383.217.888
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	329.032.512			227.286.457
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(5.674.903.343)**	**(13.882.845.248)**	**439.201.421**	**(3.605.951.387)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	290.548.933.607	40.214.315.110		330.763.248.717
2. Tài sản không phân bổ			2.475.847.728	2.475.847.728
Tổng tài sản	**290.548.933.607**	**40.214.315.110**	**2.475.847.728**	**333.239.096.445**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	214.972.587.141	9.260.888.888		224.233.476.029
2. Nợ phải trả không phân bổ			5.533.873.494	5.533.873.494
Tổng nợ phải trả	**214.972.587.141**	**9.260.888.888**	**5.533.873.494**	**229.767.349.523**

2. Thông tin về hoạt động liên tục :

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính :

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	*31/12/2011*	*31/12/2012*	*31/12/2011*	*31/12/2012*	*31/12/2011*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.835.359.535	58.541.615.779			214.835.359.535	58.541.615.779
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	75.927.885.505	257.705.057.976			75.927.885.505	257.705.057.976
Đầu tư ngắn hạn	44.987.637.366	34.805.069.186	(4.884.615.266)	(9.104.799.600)	40.103.022.100	25.700.269.586
Đầu tư dài hạn	0				0	0
Cộng	**335.750.882.406**	**351.051.742.941**	**(4.884.615.266)**	**(9.104.799.600)**	**330.866.267.140**	**341.946.943.341**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	214.267.876.189	5.998.874.560			214.267.876.189	5.998.874.560
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	495.557	316.917			495.557	316.917
Các khoản phải trả khác	3.148.508.848	204.035.759.642			3.148.508.848	204.035.759.642
Cộng	**217.416.880.594**	**210.034.951.119**	**0**	**0**	**217.416.880.594**	**210.034.951.119**

Tóm tắt lãi suất của công cụ tài chính chịu lãi :

	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính - lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.835.359.535	58.541.615.779
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	75.600.165.972	256.698.698.635
Nợ phải trả tài chính		
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	139.195.615.222	5.998.874.560

Phân tích tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính chưa quá hạn :

31/12/2012	Đảm bảo	Không đảm bảo	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền		214.835.359.535	214.835.359.535
Phải thu khách hàng		249.163.413	249.163.413
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
Phải thu khác	23.544.765.972	52.055.400.000	75.600.165.972
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		1.152.565.520	1.152.565.520
Tài sản tài chính dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
Cộng	**23.544.765.972**	**268.295.488.468**	**291.840.254.440**
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền		58.541.615.779	58.541.615.779
Phải thu khách hàng		319.239.241	319.239.241
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			0
Phải thu khác	252.547.444.476	4.120.624.423	256.668.068.899
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		798.508.361	798.508.361
Tài sản tài chính dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
Cộng	**252.547.444.476**	**63.782.987.804**	**316.330.432.280**

4. Thông tin về các bên liên quan :

Các giao dịch với các bên liên quan khác :
Trong năm không phát sinh thù lao của Hội đồng quản trị, Thu nhập của Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2012 (bao gồm thuế thu nhập và các khoản bảo hiểm bắt buộc) là : 1.463.300.000 VND

5. Những thông tin khác

Số liệu so sánh :
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Hồng Loan		Nguyễn Quang Trung

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)